

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 415/UBND-VX

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 02 năm 2014

V/v cho ý kiến về giao
nhiệm vụ và kế hoạch vốn
thực hiện các Chương trình
mục tiêu quốc gia năm 2014
khôi Văn hoá - Xã hội

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số: 692
ĐẾN	Ngày: 08/02/14
	Chuyên:

KHẨN

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Quyết định số 2337/QĐ-TTg ngày 30/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2014, Quyết định số 1836/QĐ-BKHĐT ngày 02/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014, Quyết định số 1898/QĐ-BKHĐT ngày 17/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014, Quyết định số 2986/QĐ-BTC ngày 30/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014,

UBND tỉnh dự kiến giao nhiệm vụ và kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014 khôi Văn hoá - Xã hội (*chi tiết tại các Phụ lục kèm theo*).

UBND tỉnh kính đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh sớm xem xét, cho ý kiến về nội dung nêu trên để UBND tỉnh chỉ đạo triển khai kịp thời./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Ban: KTNS, VHXX, HỖND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP (VX),
KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, VHXX.qn92

CHỦ TỊCH

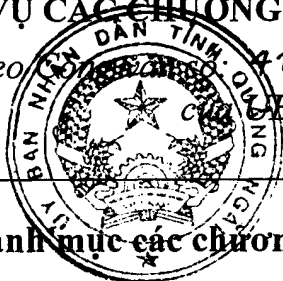


Cao Khoa

PHỤ LỤC SỐ 1

NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 415/UBND-VX ngày 08 tháng 02 năm 2014
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Số TT	Tên chương trình, mục tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2014
A.	B.	1.	2.
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề		
1.1	Hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị cho các trường dạy nghề		
	- Trường đặc thù, vùng đông học sinh dân tộc thiểu số và trường dạy nghề cho người khuyết tật	Trường	1
1.2	Số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ	Người	4.600
1.3	Số lao động được hỗ trợ tạo việc làm thông qua các dự án vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm	Người	1.500
1.4	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được hỗ trợ miễn tiền học phí, ăn ở, đi lại và làm các thủ tục xuất cảnh	Người	200
1.5	Hỗ trợ phát triển thị trường lao động		
	- Số trung tâm giới thiệu việc làm được hỗ trợ để tổ chức sàn giao dịch việc làm	Trung tâm	1
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm	%	1,7
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế		
3.1	Phòng chống bệnh Phong		
	- Tỷ lệ lưu hành 1/10.000 dân	1/10.000	0,2
	- Tỷ lệ phát hiện 1/10.000 dân	1/100.000	1
3.2	Phòng chống bệnh Lao		
	- Phát hiện bệnh nhân các thể	Bệnh nhân	1.719
	-AFB (+) mới	Bệnh nhân	790
	-Tỷ lệ điều trị khỏi	%	>85

A.	B.	1.	2.
3.3	Phòng chống bệnh Sốt rét		
	- Tỷ lệ bệnh nhân mắc sốt rét 1/1.000 dân số chung	1/1.000	0,17
	- Số dân được bảo vệ	Lượt người	86.800
	- Lượt điều trị	Lượt	5.698
	- Số lam xét nghiệm	lam	40.000
3.4	Phòng chống bệnh Sốt xuất huyết		
	- Tỷ lệ mắc 1/100.000 dân	1/100.000	127,04
	- Tỷ lệ chết/mắc	%	0,01
3.5	Tăng huyết áp		
	- Số lượng cán bộ được đào tạo về tổ chức quản lý dự án. Kiến thức chuyên môn tim mạch và tăng huyết áp	Cán bộ	325
	- Duy trì mô hình quản lý bệnh nhân tăng huyết áp	Xã	10
	- Sàng lọc và quản lý được tối thiểu 50% bệnh nhân tăng huyết áp trên tất cả các xã/phường/thị trấn đã qua sàng lọc	Người	1.760
3.6	Đái tháo đường		
	- 2-3 phường/ xã thụ hưởng sàng lọc hoặc số người có yếu tố nguy cơ được sàng lọc		
	<i>Số phường/xã</i>	<i>Phường/xã</i>	6
	<i>Số người được khám sàng lọc</i>	<i>Phường/xã</i>	1.500
	- Đào tạo 60% cán bộ tham gia công tác phát hiện sớm tiền đái tháo đường và đái tháo đường		124
3.7	Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em		
	- Số xã/phường/thị trấn triển khai mới		
	<i>Tâm thần phân liệt</i>	<i>Phường/xã</i>	12
	<i>Động kinh</i>	<i>Phường/xã</i>	12
	- Số bệnh nhân mới phát hiện		
	<i>Tâm thần phân liệt</i>	<i>Phường/xã</i>	240
	<i>Động kinh</i>	<i>Phường/xã</i>	180
	- Số bệnh nhân ổn định		
	<i>Tâm thần phân liệt</i>	<i>Phường/xã</i>	168
	<i>Động kinh</i>	<i>Phường/xã</i>	126

A.	B.	1.	2.
3.8	Tiêm chủng mở rộng		
	- Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin cho trẻ dưới 1 tuổi	%	90
	- Tỷ lệ tiêm chủng vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai	%	80
3.9	Chăm sóc sức khỏe sinh sản		
	- Tỷ lệ phụ nữ có thai khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thai kỳ	%	74,5
	- Tỷ lệ phụ nữ đẻ nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	92,2
	- Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	96,1
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	19,5
	- Tỷ lệ cơ sở cung cấp dịch vụ được giám sát hỗ trợ kỹ thuật	%	0,5
3.10	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em		
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi	%	16,1
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%	26,1
3.11	Quản dân y kết hợp		
	- Tỷ lệ huyện đảo được hỗ trợ y tế		100
3.12	Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình		
	- Số lớp tập huấn cho cán bộ quản lý	Lớp	1
	- Tỷ lệ các huyện được giám sát kế hoạch	%	90
3.13	Y tế học đường		
	- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách y tế trường học các cấp được tập huấn	%	80
	- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách y tế trường học các ngành giáo dục được tập huấn	%	50
	- Tỷ lệ học sinh, giáo viên cả nước được tiếp cận thông tin, truyền thông phòng chống bệnh học đường	%	50
	- Tỷ lệ các học sinh các trường điểm được tẩy giun định kỳ 2 lần/năm	%	85
	- Số lượng học sinh tối thiểu được kiểm tra yếu tố vệ sinh trường học	Trường	25

A.	B.	1.	2.
4	Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình		
4.1	Mức giảm tỷ lệ sinh	%o	0,2
4.2	Tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh	%	0,3
4.3	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	11
4.4	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	%	22
4.5	Số người mới thực hiện biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Người	53.500
5	Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP)		
5.1	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về VSATTP	%	80
5.2	Số ca ngộ độc trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	Ca	<7
5.3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông sản được kiểm tra về an toàn thực phẩm	%	60
5.4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản được kiểm tra về an toàn thực phẩm	%	100
6	Chương trình mục tiêu quốc gia Văn hóa		
6.1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích	Di tích	1
6.2	Tu bổ cấp thiết di tích	Di tích	2
6.3	Bảo tồn làng, bản cổ	Làng/bản	1
6.4	Hỗ trợ xây dựng Nhà văn hóa (NVH)		
	- Cấp xã	NVH	1
	- Cấp thôn	NVH	1
6.5	Hỗ trợ trang thiết bị Nhà văn hóa (NVH)		
	- Cấp xã	NVH	1
	- Cấp thôn	NVH	1
6.6	Hỗ trợ thiết bị đội tuyên truyền lưu động	Đội	2
7	Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo		
7.1	Phổ cập mầm non 5 tuổi		
	- Số thiết bị dạy học tối thiểu	Bộ	32
	- Số đồ chơi ngoài trời	Bộ	25

A.	B.	1.	2.
	- Số thiết bị, phần trò chơi làm quen với máy tính	Bộ	45
7.2	Số giáo viên dạy tiếng anh cốt cán được bồi dưỡng trong nước	Người	98
8	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống Ma túy		
8.1	Tỷ lệ người nghiện ma túy tham gia cai nghiện tại cộng đồng	%	15
8.2	Tỷ lệ người nghiện ma túy tham gia cai nghiện tại cơ sở tập trung	%	30
8.3	Tỷ lệ bắt giữ tội phạm tăng so với năm 2013	%	5-8
8.4	Số xã, phường, thị trấn có tệ nạn ma túy giảm so với năm 2013	Xã/phường/ thị trấn	2
8.5	Tỷ lệ diện tích trồng cây thuốc phiện được phát hiện bị triệt phá	%	100
9	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống Tội phạm		
9.1	Tỷ lệ điều, tra khám phá các vụ án	%	>70
9.2	Tỷ lệ điều, tra khám phá các vụ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%	>90
9.3	Tỷ lệ truy bắt, vận động đối tượng truy nã hiện có	%	>50
10	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS		
10.1	Tỷ lệ cán bộ làm công tác phòng, chống HIV/AIDS ở các sở, ban ngành, đoàn thể của địa phương được đào tạo về truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	%	40
10.2	Tỷ lệ cơ quan thông tin đại chúng địa phương đăng - phát thông tin về phòng chống HIV/AIDS	%	50
10.3	Tỷ lệ xã tổ chức hoạt động truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	%	50
10.4	Tỷ lệ doanh nghiệp (nhỏ và vừa) tổ chức hoạt động truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	%	20

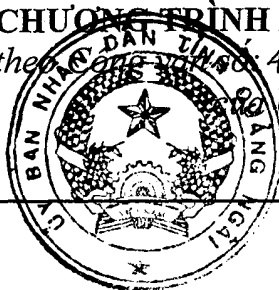
A.	B.	1.	2.
10.5	Số mẫu giám sát phát hiện	Số mẫu	3.000
10.6	Tỷ lệ trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm và nghi nhiễm HIV được làm xét nghiệm chuẩn đoán sớm nhiễm HIV	%	100
10.7	Tỷ lệ người nghiện chích ma túy sử dụng bơm kim tiêm sạch	%	65
10.8	Tỷ lệ người bán dâm sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục	%	75
10.9	Tỷ lệ MSM sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục đồng giới qua đường hậu môn	%	35
10.10	Số bệnh nhân điều trị ARV người lớn	Bệnh nhân	200
10.11	Số trẻ em điều trị ARV	Trẻ em	25
10.12	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được xét nghiệm HIV	%	55
10.13	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm HIV	%	55
10.14	Tỷ lệ phụ nữ mang thai có HIV dương tính được điều trị dự phòng lây từ mẹ sang con	%	75
10.15	Tỷ lệ người nhiễm HIV mắc lao được điều trị đồng thời lao và ARV	%	70

PHỤ LỤC SỐ 2

CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (MTQG) NĂM 2014

(Kèm theo Công văn số 415 /UBND-VX ngày 08 tháng 02 năm 2014

UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Tên Chương trình mục tiêu	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014		
			Tổng số	Trong đó	
				Vốn ĐTPT	Vốn SN
	Tổng số	386.639	306.707	187.330	119.377
1	Chương trình MTQG Việc làm và dạy nghề	20.540	13.442		13.442
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo	272.920	252.526	183.830	68.696
3	Chương trình MTQG Y tế	9.984	3.548		3.548
4	Chương trình MTQG Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình	10.249	6.369		6.369
5	Chương trình MTQG Vệ sinh an toàn thực phẩm	2.412	765		765
6	Chương trình MTQG Văn hoá	8.265	5.146	3.500	1.646
7	Chương trình MTQG Giáo dục và Đào tạo	55.810	23.460		23.460
8	Chương trình MTQG Phòng, chống ma tuý	2.179	700		700
9	Chương trình MTQG Phòng, chống tội phạm	530	185		185
10	Chương trình MTQG Phòng, chống HIV/AIDS	3.750	566		566

PHỤ LỤC SỐ 3

**TỔNG DỰ TOÁN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA (MTQG) NĂM 2014**

(Kèm theo Công văn số: 155/UBND-VX ngày 08 tháng 02 năm 2014
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014		
			Tổng số	Trong đó	
				Vốn ĐTPT	Vốn SN
A.	B.	1.	2.	3.	4.
	Tổng số	384.796	306.707	187.330	119.377
1	Chương trình MTQG Việc làm và Dạy nghề	20.540	13.442	0	13.442
1.1	Đổi mới và phát triển dạy nghề	3.000	4.080		4.080
1.2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	15.000	7.262		7.262
1.3	Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1.680	1.340		1.340
1.4	Hỗ trợ phát triển thị trường lao động	570	580		580
1.5	Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình	290	180		180
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo	272.920	252.526	183.830	68.696
2.1	Hỗ trợ đầu tư CSHT các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	271.110	251.683	183.830	67.853
2.1.1	<i>Hỗ trợ đầu tư CSHT các huyện nghèo (vốn ĐTPT đã được phân khai tại QĐ số 316/QĐ-UBND ngày 12/12/2013, vốn SN Phân khai sau)</i>	196.244	182.830	164.830	18.000
2.1.2	<i>Hỗ trợ đầu tư CSHT các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (phân khai sau)</i>	20.653	20.626	19.000	1.626

A.	B.	1.	2.	3.	4.
2.1.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giáo dục đào tạo và dạy nghề (Sở Tài chính tham mưu, phân khai sau)	54.213	48.227	0	48.227
-	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện nghèo		32.050		32.050
-	Chăm sóc, bảo vệ rừng, giao đất, giao rừng		11.500		11.500
-	Hỗ trợ xuất khẩu lao động - Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		1.153		1.153
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, nâng cao dân trí		3.524		3.524
2.2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	1.000	500		500
2.3	Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	810	343		343
3	Chương trình MTQG Y tế	9.984	3.548		3.548
3.1	- Phòng chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng (Bệnh Phong, Lao, Sốt rét, Sốt xuất huyết, Ung thư, tăng huyết áp, đái tháo đường, bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng, bệnh phổi tắc nghẽn và mãn tính)	6.451	2.214		2.214
3.2	Tiêm chủng mở rộng	593	228		228
3.3	Chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	2.220	818		818
3.4	Quản dân y kết hợp	80	0		0
3.5	Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình.	640	288		288
4	Chương trình MTQG Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (KHHGD)	10.249	6.369	0	6.369
4.1	Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ KHHGD	3.063	2.668		2.668
4.2	Tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	2.905	942		942

A.	B.	1.	2.	3.	4.
4.3	Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	2.513	165		165
4.4	Đề án kiểm soát dân số vùng biển, đảo và ven đảo	1.768	2.594		2.594
5	Chương trình MTQG vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP)	2.412	765	0	765
5.1	Nâng cao năng lực quản lý chất lượng VSATTP	726	152		152
5.2	Thông tin giáo dục truyền thông bảo đảm chất lượng VSATTP	550	199		199
5.3	Tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng VSATTP	200	60		60
5.4	Phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm	440	176		176
5.5	Đảm bảo VSATTP trong sản xuất nông lâm thủy sản	496	178		178
6	Chương trình MTQG Văn hóa	8.265	5.146	3.500	1.646
6.1	Chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích	5.260	2.200	1.500	700
6.2	Sưu tầm, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể của các dân tộc Việt Nam	200	2.000	2.000	
6.3	Tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo	2.255	896		896
6.4	Hỗ trợ phát triển hệ thống vui chơi, giải trí cho trẻ em khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo	500			0
6.5	Tăng cường năng lực cán bộ văn hoá cơ sở, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	50	50		50

A.	B.	1.	2.	3.	4.
7	Chương trình MTQG Giáo dục và Đào tạo	55.810	23.460		23.460
7.1	Hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục Tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục THCS đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học	13.000	6.520		6.520
7.2	Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân	12.000	1.080		1.080
7.3	Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm	30.560	15.740		15.740
7.4	Nâng cao năng lực cán bộ quản lý chương trình và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình.	250	120		120
8	Chương trình MTQG Phòng, chống ma túy	2.179	700		700
8.1	Xây dựng xã, phường, thị trấn không tệ nạn ma túy		52		52
8.2	Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và nghiên cứu, triển khai ứng dụng, đánh giá các loại thuốc, phương pháp y học trong điều trị, phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy		71		71
8.3	Thông tin tuyên truyền phòng, chống ma túy và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.		577		577
9	Chương trình MTQG Phòng, chống tội phạm	530	185		185
	Dự án 6: Tăng cường giáo dục, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình		185		185

A.	B.	1.	2.	3.	4.
10	Chương trình MTQG Phòng, chống HIV/AIDS	1.907	566	0	566
10.1	Thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS	900	83		83
10.2	Giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV	715	270		270
10.3	Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	292	213		213

PHỤ LỤC SỐ 4

**DỰ TOÁN CHI TRẢ TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2014
ĐƠN VỊ: BAN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

(Kèm theo Quyết định số 15 /UBND-VX ngày 08 tháng 02 năm 2014
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014		
			Tổng số	Trong đó	
				Vốn ĐTPT	Vốn SN
A.	B.	1.	2.	3.	4.
	Tổng số	22.350	14.285	0	14.285
1	Chương trình MTQG Việc làm và Dạy nghề	20.540	13.442	0	13.442
1.1	Đổi mới và phát triển dạy nghề	3.000	4.080		4.080
	-Mua sắm thiết bị dạy nghề trọng điểm quốc gia (Trường TCN tỉnh Quảng Ngãi)		4.080		4.080
1.2	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	15.000	7.262		7.262
-	Hỗ trợ đầu tư các cơ sở dạy nghề	10.000	2.262		2.262
	- Trung tâm Dạy nghề - GDTX- HN huyện Đức Phổ		450		450
	+ <i>Mua sắm thiết bị dạy nghề</i>		450		450
	- Trung tâm Dạy nghề - GDTX huyện Tư Nghĩa		500		500
	+ <i>Nâng cấp xưởng thực hành</i>		500		500
	- Trung tâm Dạy nghề - GDTX và Hướng nghiệp tỉnh		500		500
	+ <i>Nâng cấp xưởng thực hành</i>		500		500
	- Trung tâm Dạy nghề - GDTX huyện Mộ Đức		50		50
	+ <i>Nâng cấp xưởng thực hành</i>		50		50
	- Trung tâm Giáo dục lao động xã hội		500		500
	- Mua sắm TĐN bổ sung cho các CSDN công lập tham gia dạy nghề cho LĐNT		262		262

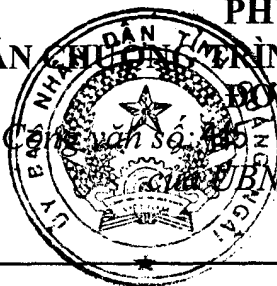
A.	B.	1.	2.	3.	4.
-	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề	5.000	5.000		5.000
1.3	Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1.680	1.340		1.340
	- Hỗ trợ học phí ăn ở đi lại	1.500	1.200		1.200
	- Hỗ trợ chi phí làm thủ tục xuất cảnh	180	140		140
1.4	Hỗ trợ phát triển thị trường lao động	570	580		580
	- Hỗ trợ thu thập cơ sở dữ liệu cung lao động	420	370		370
	- Hỗ trợ thu thập cơ sở dữ liệu cầu lao động		160		160
	- Hỗ trợ tổ chức sàn giao dịch việc làm (Trung tâm Giới thiệu việc làm)	150	50		50
1.5	Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình	290	180		180
-	Lĩnh vực việc làm	145	90		90
	+ Nâng cao năng lực cán bộ		60		60
	+ Truyền thông		20		20
	+ Giám sát, đánh giá		10		10
-	Lĩnh vực dạy nghề	145	90	0	90
	+ Hỗ trợ chuyên mục tuyên truyền và Dạy nghề trên Đài PT-TH tỉnh		60		60
	+ Giám sát, đánh giá các dự án về dạy nghề		30		30
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo	1.810	843	0	843
2.1	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	1.000	500		500
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các sở, ngành tổ chức triển khai nhân rộng mô hình giảm nghèo tại các huyện		7		7

A.	B.	1.	2.	3.	4.
-	Phân bổ cho các địa phương thực hiện mô hình (Chờ địa phương chọn mô hình, tổng hợp lấy ý kiến sở, ngành liên quan trình UBND tỉnh phân khai riêng)		493		493
2.2	Nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	810	343		343
-	Đào tạo cán bộ làm công tác giảm nghèo		71		71
-	Phối hợp với Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh tuyên truyền các mô hình giảm nghèo có hiệu quả trên sóng PTQ		114		114
-	Hỗ trợ 7 huyện, thành phố điều tra, rà soát hộ nghèo năm 2014		158		158

PHỤ LỤC SỐ 5A
DỰ TOÁN CHI TIẾT TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2014

ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ

(Kèm theo Công văn số: 445/UBND-VX ngày 08 tháng 02 năm 2014
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014		
			Tổng số	Trong đó	
				Vốn ĐTPT	Vốn SN
A.	B.	1.	2.	3.	4.
	Tổng số	24.056	11.070	0	11.070
1	Chương trình MTQG Y tế	9.984	3.548		3.548
1.1	<i>- Phòng chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng (Bệnh Phong, Lao, Sốt rét, Sốt xuất huyết, Ung thư, tăng huyết áp, đái tháo đường, bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng, bệnh phổi tắc nghẽn và mãn tính)</i>	6.451	2.214	0	2.214
-	Phòng chống lao	946	364		364
-	Phòng chống phong	1.407	235		235
-	Phòng chống sốt rét	715	275		275
-	Phòng chống sốt xuất huyết	1.630	630		630
-	Bệnh đái tháo đường	359	170		170
-	Tăng huyết áp	328	130		130
-	Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng	1.066	410		410
1.2	<i>- Tiêm chủng mở rộng</i>	593	228		228
1.3	<i>- Chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em</i>	2.220	818	0	818
-	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	555	214		214
-	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	1.665	604		604
+	Sở Y tế	50	-		
+	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh	1.120	404		404

A.	B.	1.	2.	3.	4.
+	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	495	200		200
+	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe tỉnh		-		
1.4	- Quân dân y kết hợp	80	0		
1.5	- Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình.	640	288		288
	-Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá chương trình		188		188
	-Y tế học đường		100		100
2	Chương trình MTQG Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	10.249	6.369	0	6.369
2.1	- Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	3.063	2.668		2.668
2.2	- Tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	2.905	942		942
2.3	- Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	2.513	165		165
2.4	- Đề án kiểm soát dân số vùng biển, đảo và ven đảo	1.768	2.594		2.594
3	Chương trình MTQG Vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP)	1.916	587	0	587
3.1	- Nâng cao năng lực quản lý chất lượng VSATTP	726	152		152
3.2	- Thông tin giáo dục truyền thông bảo đảm chất lượng VSATTP	550	199		199
3.3	- Tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng VSATTP	200	60		60
3.4	- Phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm	440	176		176
4	Chương trình MTQG Phòng, chống HIV/AIDS	1.907	566	0	566
4.1	- Thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS	900	83		83

A.	B.	1.	2.	3.	4.
4.2	- Giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV	715	270		270
4.3	- Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	292	213		213

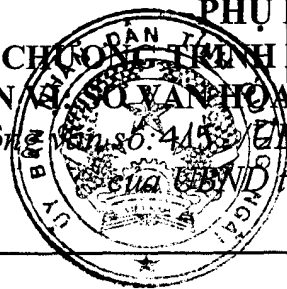
PHỤ LỤC SỐ 5B
DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2014
ĐƠN VỊ SỞ CÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
 (Kèm theo Quyết định số 415/VUBND-VX ngày 08 tháng 02 năm 2014
 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014		
			Tổng số	Trong đó	
				Vốn ĐTPT	Vốn SN
	Tổng số	496	178		178
1	Chương trình MTQG Vệ sinh an toàn thực phẩm	496	178	0	178
	- Đảm bảo Vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông, lâm, thủy sản	496	178		178

PHỤ LỤC SỐ 6
DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2014
ĐƠN AN SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
 (Kèm theo Công văn số: 415/UBND-VX ngày 08 tháng 02 năm 2014
 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



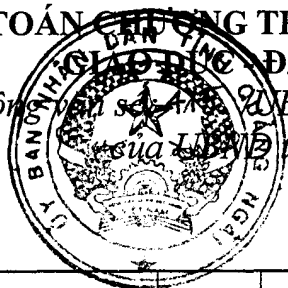
Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014		
			Tổng số	Trong đó	
				Vốn ĐTPT	Vốn SN
A.	B.	1.	2.	3.	4.
	Tổng số	7.765	5.146	3.500	1.646
1	Chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích	5.260	2.200	1.500	700
	1.1- Bảo tồn Di tích văn hóa Sa Huỳnh	2.760	1.500	1.500	
	1.2- Tôn tạo Di tích cấp quốc gia	2.500	700	0	700
	- Di tích Khởi nghĩa Trà Bồng		400		400
	- Di tích Mộ và Đền thờ Huỳnh Công Thiệu	900	300		300
2	Sưu tầm, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể của các dân tộc Việt Nam	200	2.000	2.000	
	- Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thôn Làng Teng, xã Ba Thành, huyện Ba Tư	200	2.000	2.000	
3	Tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo	2.255	896		896
3.1	Hỗ trợ trang thiết bị Trung tâm văn hóa thể thao cấp xã		40		40
	- Xã Bình Dương, huyện Bình Sơn		40		40
3.2	Hỗ trợ trang thiết bị Trung tâm văn hóa thể thao cấp thôn		40		40
	- Thôn Kỳ Tân, xã Đức Lợi huyện Mộ Đức		40		40

A.	B.	1.	2.	3.	4.
3.3	Hỗ trợ trang thiết bị cho Đội Thông tin lưu động huyện		160		160
	- Đội Thông tin lưu động huyện Trà Bồng		80		80
	- Đội Thông tin lưu động huyện Mộ Đức		80		80
3.4	Cấp sách cho hệ thống thư viện huyện miền núi, vùng sâu		130		130
3.5	Hỗ trợ xây dựng Trung tâm Văn hóa thể thao cấp xã		300		300
	- Xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành		300		300
3.6	Hỗ trợ xây dựng Trung tâm Văn hóa thể thao thôn		150		150
	- Thôn An Mô, xã Đức Lợi huyện Mộ Đức		150		150
3.7	Cấp sản phẩm văn hóa cho đồng bào dân tộc thiểu số, các xã khu vực III, các trường dân tộc nội trú		76		76
4	Tăng cường năng lực cán bộ văn hoá cơ sở, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	50	50		50

PHỤ LỤC SỐ 7
DỰ TOÁN CHI ĐÓNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
ĐÀO TẠO NĂM 2014

(Kèm theo Công văn số 47/UBND-VX ngày 08 tháng 02 năm 2014
 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Hạng mục công trình	Năm khởi công	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giao đến 31/12/13	Kế hoạch 2014			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		
							ĐT PT	Sự nghiệp	
A.	B.	1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.
	Tổng số			81.232	88.154	23.460	-	23.460	
1	Dự án Hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả PCGD Tiểu học, thực hiện PCGD THCS đúng độ tuổi và hỗ trợ PCGD trung học (UBND các huyện và Sở Giáo dục và Đào tạo)				18.570	6.520		6.520	
	- Hỗ trợ các hoạt động dạy và học					2.520		2.520	
	- Mua sắm thiết bị để thực hiện phổ cập mầm non 5 tuổi (trình phân khai sau)					4.000		4.000	

A.	B.	1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.
2	Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân				12.000	1.080	-	1.080	
	- Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ các cấp học				8.000	1.080	-	1.080	
	+ Sở Giáo dục và Đào tạo				7.800	900		900	
	+ Trường Đại học Phạm Văn Đồng				200	180		180	
	- Tăng cường trang thiết bị cơ sở vật chất và thiết bị thiết yếu cho việc dạy và học ngoại ngữ				4.000	-	-	-	
	+ Sở Giáo dục và Đào tạo (trình phân khai sau)				2.700	-			
	+ Trường Đại học Phạm Văn Đồng				1.300	-			
3	Dự án Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm			81.232	56.914	15.740	-	15.740	
3.1	UBND các huyện			49.203	32.604	11.223	-	11.223	

A.	B.	1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.
a	Công trình chuyên tiếp			49.203	32.604	11.223	-	11.223	
	* Huyện Ba Tư			3.200	1.984	990	-	990	
	- Mâm non Ba Động	04 phòng học tầng	2011	1.600	1.360	240		240	Đã QT(*)
	- Mâm non Ba Điền	04 phòng học tầng	2013	1.600	624	750		750	Đang TC
	* Huyện Sơn Hà			18.672	14.212	2.700	-	2.700	
	- THPT Sơn Hà	Nhà luyện tập đa năng	2011	6.679	6.179	500		500	Đã QT
	- THPT Quang Trung	Nhà luyện tập đa năng	2011	6.693	6.193	500		500	"
	- Mẫu giáo Sơn Hạ	04 phòng học, nhà ăn	2013	2.500	870	850		850	Đã HT
	- Mẫu giáo Sơn Kỳ	04 phòng học, nhà ăn	2013	2.800	970	850		850	"
	* Huyện Sơn Tây			2.500	870	800		800	
	- THCS Sơn Tinh	Nhà hiệu bộ tầng	2013	2.500	870	800		800	Đang TC
	* Huyện Minh Long			1.600	650	800	-	800	
	- Mâm non Long Mai	04 phòng học tầng	2013	1.600	650	800		800	Đang TC
	* Huyện Trà Bồng			10.531	7.698	2.153	-	2.153	
	- Mâm non huyện	Nhà hiệu bộ 2 tầng	2009	2.370	1.798	572		572	Đã QT
	- THCS Trà Phú	Nhà hiệu bộ 2 tầng	2011	2.200	1.870	330		330	Đã QT
	- Tiểu học Trà Giang	08 phòng học tầng	2011	3.461	3.160	301		301	Đã QT
	- Mâm non Trà Xuân	04 phòng học, nhà ăn	2013	2.500	870	950		950	Đang TC
	* Huyện Tây Trà			6.000	4.740	1.060	-	1.060	
	- THCS Trà Thọ	Nhà hiệu bộ 2 tầng	2011	2.100	1.940	160		160	đã HT(*)
	- Mâm non 28/8	04 phòng học tầng	2011	2.300	2.200	100		100	đã HT(*)
	- Mâm non Trà Khê	04 phòng học tầng	2013	1.600	600	800		800	đang TC

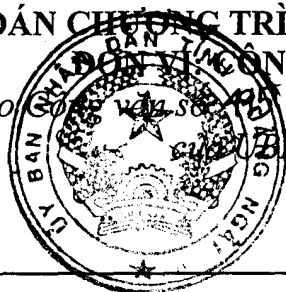
A.	B.	1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.
	* Huyện Bình Sơn			1.200	450	700		700	
	- Tiểu học Bình An	04 phòng tầng bộ môn	2013	1.200	450	700		700	Đã HT
	* Huyện Sơn Tịnh			2.300	800	800		800	
	- Tiểu học Tịnh Giang	Nhà hiệu bộ tầng	2013	2.300	800	800		800	Đang TC
	* Huyện Mộ Đức			1.600	600	500		500	
	- Mầm non Đức Phú	04 phòng học tầng	2013	1.600	600	500		500	
	* Huyện Đức Phổ			1.600	600	720		720	
	- Mầm non Phổ Phong	04 phòng học tầng	2013	1.600	600	720		720	Đã HT
3.2	Sở Giáo dục và Đào tạo			32.029	24.310	4.517	-	4.517	
a	Công trình chuyển tiếp			32.029	24.310	4.517	-	4.517	
	a.1- Sở Giáo dục và Đào tạo			15.151	10.510	2.350	-	2.350	
	- THPT Lý Sơn	Nhà tập đa năng	2010	2.907	2.620			-	Đã bố trí vốn ngân sách tỉnh năm 2014
	- THPT Đinh Tiên Hoàng	Nhà ở bán trú HS tầng	2011	3.422	3.090			-	
	- DTNT tỉnh	06 phòng học tầng	2011	2.241	1.950			-	
	- DTNT Ba Tư	Nhà hiệu bộ tầng	2012	1.081	940			-	
	- DTNT Sơn Hà	Nhà ở HS 6 phòng tầng	2013	1.500	520	900		900	Đã HT
	- DTNT Tây Trà	Nhà hiệu bộ tầng	2013	2.500	870	850		850	Đang TC
	- DTNT Trà Bồng	Nhà ở HS 6 phòng tầng	2013	1.500	520	600		600	Đang TC
	a.2- Các trường thực hiện			16.878	13.800	2.167	-	2.167	

A.	B.	1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.
	- DTNT Ba Tư	Nhà ở bán trú HS tầng	2010	2.175	1.850	250		250	Đang TC
	- THPT Trà Bồng	Nhà học bộ môn tầng	2011	4.520	3.900	417		417	Đã HT
	- DTNT Trà Bồng	Nhà học bộ môn tầng	2011	3.213	2.550	600		600	"
	- THPT số 2 Nghĩa Hành	Nhà tập đa năng	2011	6.970	5.500	900		900	"
4	Dự án nâng cao năng lực cán bộ quản lý chương trình và giám sát đánh giá thực hiện chương trình				670	120		120	

* Tổng mức đầu tư (TMĐT) một số dự án năm 2011 (Mầm Non Ba Động, THCS Trà Thọ, Mầm Non 28/8) và các dự án năm 2013 là TMĐT như dự kiến ban đầu, chưa điều chỉnh.

PHỤ LỤC SỐ 8
DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2014
CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG AN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 423 /UBND-VX ngày 08 tháng 02 năm 2014
 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014		
			Tổng số	Trong đó	
				Vốn ĐTPT	Vốn SN
	Tổng số	2.709	885	0	885
1	Chương trình MTQG Phòng, chống ma túy	2.179	700		700
1.1	Xây dựng xã, phường, thị trấn không tệ nạn ma túy		52		52
1.2	Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và nghiên cứu, triển khai ứng dụng, đánh giá các loại thuốc, phương pháp y học trong điều trị, phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy		71		71
1.3	Thông tin tuyên truyền phòng, chống ma túy và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.		577		577
2	Chương trình MTQG Phòng, chống tội phạm	530	185		185
	Dự án 6: Tăng cường giáo dục, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	530	185		185